UBND TỈNH BÌNH PHƯỚC
TRƯỜNG CAO ĐẲNG BÌNH PHƯỚC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 413 /QĐ-CĐBP

Bình Phước, ngày 20 tháng 11 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Quy định chế độ làm việc của nhà giáo Trường Cao đẳng Bình Phước

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG CAO ĐẲNG BÌNH PHƯỚC

Căn cứ Quy chế tổ chức và hoạt động Trường Cao đẳng Bình Phước, ban hành kèm theo Quyết định số 111/QĐ-CĐBP ngày 22/5/2023 của Trường Cao đẳng Bình Phước;

Căn cứ Thông tư số 07/2017/TT-BLĐTBXH ngày 10/3/2017 của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội về việc Quy định chế độ làm việc của Nhà giáo Giáo dục nghề nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 28/2022/TT-BLĐTBXH ngày 28/12/2022 của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về tuyển dụng, sử dụng, bồi dưỡng và chế độ làm việc của nhà giáo giáo dục nghề nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 36/2020/TT-BGDĐT ngày 05/10/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc quy định chế độ làm việc đối với giảng viên trường cao đẳng sư phạm;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Hành chính - Tổ chức và Trưởng phòng Đào tạo.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định chế độ làm việc của nhà giáo Trường Cao đẳng Bình Phước.

Điều 2. Quy định này có hiệu lực kể từ ngày ký Quyết định ban hành. Các Quy định trước đây trái với Quy định này đều bãi bỏ.

Điều 3. Trưởng phòng Hành chính - Tổ chức; Trưởng các phòng, khoa, trung tâm, bộ môn; các tổ chức đoàn thể; viên chức, người lao động và người học trong Trường Cao đẳng Bình Phước chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- UBND tỉnh Bình Phước;
- Sở Nội vụ, Sở LĐ-TB&XH;
- Đảng ủy, Ban Giám hiệu;
- Đăng Website Trường;
- Lưu: VT, HCTC.(Trung).

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG CAO ĐẲNG BÌNH PHƯỚC

Nguyễn Bích Liên

UBND TỈNH BÌNH PHƯỚC
TRƯỜNG CAO ĐẲNG BÌNH PHƯỚC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY ĐỊNH
Chế độ làm việc của nhà giáo Trường Cao đẳng Bình Phước

(Kèm theo Quyết định số: 413/QĐ-CĐBP ngày 20 tháng 11 năm 2023 của Trường Cao đẳng Bình Phước)

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Quy định này quy định chế độ làm việc của nhà giáo giảng dạy trong Trường Cao đẳng Bình Phước (gọi tắt là Trường).

2. Quy định này áp dụng đối với nhà giáo, viên chức quản lý, viên chức đang giữ chức danh giảng viên, giáo viên giáo dục nghề nghiệp tham gia giảng dạy trình độ cao đẳng, trung cấp, sơ cấp và các chương trình đào tạo nghề nghiệp quy định tại điểm a, b, c khoản 1, Điều 40 Luật Giáo dục nghề nghiệp.

3. Trong quy định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

a) Nhà giáo: Là người làm công tác giảng dạy ở các khoa;

b) Viên chức quản lý: Là viên chức có chức danh là giảng viên, giáo viên giáo dục nghề nghiệp được bổ nhiệm các chức vụ trưởng, phó trưởng phòng chức năng, trưởng ban, phó ban, giám đốc, phó giám đốc trung tâm trực thuộc Trường;

c) Viên chức tham gia giảng dạy: Là viên chức có chức danh là giảng viên, giáo viên giáo dục nghề nghiệp làm việc tại các phòng, ban, trung tâm trực thuộc Trường.

Điều 2. Giờ chuẩn, thời gian giảng dạy, định mức giờ giảng

1. Giờ chuẩn là đơn vị thời gian quy đổi từ số giờ lao động cần thiết trước, trong và sau giờ giảng để hoàn thành nhiệm vụ giảng dạy trực tiếp hoặc trực tuyến. Một giờ chuẩn giảng dạy trực tuyến được tính bằng một giờ chuẩn giảng dạy trực tiếp.

2. Đối với nhà giáo giảng dạy khối giáo dục nghề nghiệp:

a) Giảng dạy lý thuyết:

- Không quá 35 học viên, học sinh, sinh viên: hệ số 1 giờ chuẩn;
- Không quá 45 học viên, học sinh, sinh viên: hệ số 1,1 giờ chuẩn;
- Không quá 55 học viên, học sinh, sinh viên: hệ số 1,2 giờ chuẩn;
- Không quá 65 học viên, học sinh, sinh viên: hệ số 1,3 giờ chuẩn;
- Không quá 75 học viên, học sinh, sinh viên: hệ số 1,4 giờ chuẩn;

- Không quá 100 học viên, học sinh, sinh viên trở lên: : hệ số 1,5 giờ chuẩn.

b) Giảng dạy thực hành, tích hợp đối với ngành, nghề thông thường:

- Không quá 18 học viên, học sinh, sinh viên: hệ số 1 giờ chuẩn;

- Không quá 23 học viên, học sinh, sinh viên: hệ số 1,1 giờ chuẩn;

- Không quá 28 học viên, học sinh, sinh viên: hệ số 1,2 giờ chuẩn;

- Không quá 33 học viên, học sinh, sinh viên: hệ số 1,3 giờ chuẩn;

- Không quá 38 học viên, học sinh, sinh viên: hệ số 1,4 giờ chuẩn;

- Không quá 45 học viên, học sinh, sinh viên: hệ số 1,5 giờ chuẩn;

c) Giảng dạy thực hành, tích hợp đối với các ngành, nghề nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm theo danh mục do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành:

- Không quá 10 học viên, học sinh, sinh viên: hệ số 1 giờ chuẩn;

- Không quá 13 học viên, học sinh, sinh viên: hệ số 1,1 giờ chuẩn;

- Không quá 16 học viên, học sinh, sinh viên: hệ số 1,2 giờ chuẩn;

- Không quá 19 học viên, học sinh, sinh viên: hệ số 1,3 giờ chuẩn;

- Không quá 22 học viên, học sinh, sinh viên: hệ số 1,4 giờ chuẩn;

- Không quá 25 học viên, học sinh, sinh viên: hệ số 1,5 giờ chuẩn;

3. Đối với nhà giáo giảng dạy ngành giáo dục mầm non:

a) Giảng dạy lý thuyết (hoặc giảng dạy trực tuyến) giờ chuẩn được quy định:

- Không quá 40 sinh viên: hệ số 1 giờ chuẩn;

- Không quá 55 sinh viên: hệ số 1,1 giờ chuẩn;

- Không quá 70 sinh viên: hệ số 1,2 giờ chuẩn;

- Không quá 85 sinh viên: hệ số 1,3 giờ chuẩn;

- Không quá 100 sinh viên: hệ số 1,4 giờ chuẩn;

- Không quá 115 sinh viên: hệ số 1,5 giờ chuẩn.

b) Giảng dạy thực hành đối với lớp học có số lượng sinh viên vượt quá quy định theo hướng dẫn của môn học, mô đun tùy theo quy mô lớp học, điều kiện làm việc cụ thể đối với từng lớp ở từng chuyên ngành khác nhau, có thể nhân hệ số khi tính giờ chuẩn nhưng không quá 1,5. (Hiệu trưởng phê duyệt khi có đề xuất của nhà giáo và công văn đề xuất Khoa;Tổ chuyên môn).

2. Thời gian giảng dạy trong kế hoạch đào tạo được tính bằng giờ chuẩn, trong đó:

a) Đối với nhà giáo giảng dạy khối giáo dục nghề nghiệp:

- Một giờ dạy lý thuyết là 45 phút được tính bằng 01 giờ chuẩn;

- Một giờ dạy tích hợp (kết hợp cả lý thuyết và thực hành) là 60 phút được tính bằng 01 giờ chuẩn;

- Một giờ dạy thực hành là 60 phút được tính bằng 01 giờ chuẩn.

b) Đối với nhà giáo giảng dạy ngành Giáo dục mầm non:

- Một giờ dạy lý thuyết là 50 phút được tính bằng 1 giờ chuẩn;

- Một giờ hướng dẫn bài tập, thực hành, thí nghiệm, thảo luận trên lớp là 50 phút được tính bằng 1,0 giờ chuẩn.

3. Định mức giờ giảng được xác định là số giờ chuẩn cho mỗi nhà giáo phải giảng dạy, được quy định theo năm học.

Chương II

NHIỆM VỤ VÀ CHẾ ĐỘ LÀM VIỆC CỦA NHÀ GIÁO GIẢNG DẠY TRÌNH ĐỘ CAO ĐẲNG, TRUNG CẤP

Điều 3. Nhiệm vụ

1. Công tác giảng dạy, bao gồm:

a) Chuẩn bị giảng dạy: Soạn giáo án, lập đề cương bài giảng, chuẩn bị tài liệu, trang thiết bị phục vụ cho việc giảng dạy mô-đun, môn học được phân công giảng dạy;

b) Giảng dạy mô-đun, môn học được phân công theo kế hoạch và quy định của chương trình;

c) Đánh giá kết quả học tập của học viên, học sinh, sinh viên gồm: Soạn đề kiểm tra, coi kiểm tra, đánh giá kiểm tra định kỳ.

2. Coi thi, kiểm tra, đánh giá kết thúc mô-đun, môn học; chấm thi tuyển sinh; chấm thi tốt nghiệp; hướng dẫn, đánh giá chuyên đề, khóa luận tốt nghiệp; đánh giá kết quả nghiên cứu của học viên, học sinh, sinh viên.

3. Hoàn thiện các biểu mẫu, sổ sách quản lý lớp học được bố trí, phân công giảng dạy theo quy định.

4. Hướng dẫn sinh viên làm chuyên đề, khóa luận tốt nghiệp (nếu có); hướng dẫn thực tập, thực tập kết hợp với lao động sản xuất; luyện thi cho học viên, học sinh, sinh viên giỏi tham gia kỳ thi các cấp.

5. Biên soạn giáo trình, tài liệu giảng dạy; góp ý kiến xây dựng chương trình, nội dung mô-đun, môn học được phân công giảng dạy.

6. Tham gia thiết kế, xây dựng phòng học chuyên môn; thiết kế, cải tiến, tự làm đồ dùng, trang thiết bị giáo dục nghề nghiệp.

7. Tổ chức các hoạt động giáo dục và rèn luyện học viên, học sinh, sinh viên.

8. Học tập, bồi dưỡng chuẩn hóa, bồi dưỡng nâng cao; thực tập tại doanh nghiệp hoặc cơ quan chuyên môn; dự giờ, trao đổi kinh nghiệm giảng dạy.

9. Tham gia bồi dưỡng cho nhà giáo theo yêu cầu phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của trường, khoa, bộ môn.

10. Nghiên cứu khoa học; hướng dẫn học viên, học sinh, sinh viên tham gia nghiên cứu khoa học; ứng dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật hoặc sáng kiến, cải tiến kỹ thuật vào giảng dạy và thực tiễn sản xuất.

11. Tham gia sinh hoạt chuyên môn, nghiệp vụ, tham gia công tác quản lý đào tạo.

12. Thực hiện các nhiệm vụ khác theo yêu cầu của Hiệu trưởng.

Điều 4. Thời gian làm việc, thời gian nghỉ hằng năm

1. Thời gian làm việc của nhà giáo dạy trình độ cao đẳng, trung cấp là 44 tuần/năm theo chế độ tuần làm việc 40 giờ, trong đó:

a) Thực hiện công tác giảng dạy và giáo dục học viên, học sinh, sinh viên: 32 tuần đối với nhà giáo dạy trình độ cao đẳng; 36 tuần đối với nhà giáo dạy trình độ trung cấp;

b) Học tập, bồi dưỡng chuẩn hóa, bồi dưỡng nâng cao, nghiên cứu khoa học: 12 tuần đối với nhà giáo dạy ngành giáo dục mầm non; 08 tuần đối với nhà giáo dạy trình độ cao đẳng; 04 tuần đối với nhà giáo dạy trình độ trung cấp; Hiệu trưởng giao nhiệm vụ học tập, chuẩn hóa nâng cao, bồi dưỡng nâng cao, nghiên cứu khoa học cho nhà giáo căn cứ vào tình hình thực tế của năm học để quyết định thời gian tối đa cho công tác này;

c) Thực tập tại doanh nghiệp hoặc cơ quan chuyên môn: 04 tuần đối với nhà giáo dạy trình độ cao đẳng, trung cấp khối giáo dục nghề nghiệp (không áp dụng đối với nhà giáo dạy ngành giáo dục mầm non);

d) Trường hợp nhà giáo sử dụng không hết thời gian để học tập, bồi dưỡng chuẩn hóa, bồi dưỡng nâng cao, nghiên cứu khoa học theo quy định thì được quy đổi thời gian còn lại chuyển sang làm công tác giảng dạy hoặc thực hiện các nhiệm vụ khác do Hiệu trưởng giao. Số giờ quy đổi được tính thêm vào định mức giờ giảng trong năm học của nhà giáo. Tính số giờ quy đổi theo tỷ lệ tương ứng giữa thời gian không sử dụng để học tập, bồi dưỡng chuẩn hóa, bồi dưỡng nâng cao, nghiên cứu khoa học với thời gian thực hiện công tác giảng dạy và giáo dục học viên, học sinh, sinh viên được quy định tại điểm a, khoản này. Trường hợp nhà giáo tham gia các khóa học tập, bồi dưỡng chuẩn hóa, bồi dưỡng nâng cao vượt quá 04 tuần thì được giảm giờ theo quy định. Trường hợp nhà giáo có khả năng dư giờ thì Hiệu trưởng chuyển thời gian học tập, chuẩn hóa nâng cao, bồi dưỡng nâng cao, nghiên cứu khoa học của nhà giáo sang giảng dạy và cộng vào định mức giờ giảng theo tỉ lệ quy đổi.

2. Thời gian nghỉ hè hằng năm của nhà giáo là 06 tuần; của viên chức quản lý, viên chức đang giữ chức danh là giảng viên, giáo viên giáo dục nghề nghiệp có tham gia giảng dạy là 04 tuần bao gồm cả nghỉ phép hằng năm. Ngoài thời gian

nghỉ hè nhà giáo được nghỉ lễ, tết và các ngày nghỉ khác theo quy định của Bộ Luật Lao động.

Điều 5. Định mức giờ giảng

1. Định mức giờ giảng của nhà giáo trong một năm học: 450 giờ chuẩn đối với nhà giáo dạy trình độ cao đẳng; 510 giờ chuẩn đối với nhà giáo dạy trình độ trung cấp; 580 giờ chuẩn đối với nhà giáo dạy trình độ sơ cấp; 420 giờ chuẩn đối với nhà giáo thuộc bộ môn Giáo dục mầm non.

2. Định mức giờ giảng của nhà giáo dạy các môn học chung trong một năm học là 450 giờ chuẩn đối với nhà giáo dạy trình độ cao đẳng; 510 giờ chuẩn đối với nhà giáo dạy trình độ trung cấp.

3. Định mức giờ giảng của nhà giáo dạy văn hóa THPT chương trình GDTX một năm học là 629 giờ chuẩn (17 tiết/tuần x 37 tuần – trích điểm a, khoản 2, Điều 5 tại Thông tư số 28/2009/TT-BGDĐT).

4. Định mức giờ giảng của nhà giáo tham gia giảng dạy nhiều cấp trình độ trong một năm học được tính theo định mức giờ giảng ở cấp trình độ cao nhất. Giờ chuẩn ở trình độ thấp hơn được quy đổi về trình độ cao hơn theo tỉ lệ tương ứng (tính theo quy tắc tam suất).

5. Định mức giờ giảng đối với viên chức quản lý; viên chức đang giữ chức danh giảng viên, giáo viên giáo dục nghề nghiệp được quy định như sau:

a) Chủ tịch hội đồng trường, hiệu trưởng: 8% định mức giờ giảng/năm;

b) Phó hiệu trưởng: 10% định mức giờ giảng/năm;

c) Trưởng phòng và tương đương: 14% định mức giờ giảng/năm;

d) Phó trưởng phòng và tương đương: 18% định mức giờ giảng/năm;

đ) Đối với viên chức khác: 20% định mức giờ giảng/năm.

6. Viên chức các phòng chuyên môn, nghiệp vụ khác đủ tiêu chuẩn để tham gia giảng dạy tùy vào khối lượng công việc, nhiệm vụ được giao, Hiệu trưởng có thể ký hợp đồng giảng dạy với nhà trường nếu có nhu cầu.

Chương III

CHẾ ĐỘ DẠY THÊM GIỜ, GIẢM GIỜ GIẢNG VÀ QUY ĐỔI CÁC HOẠT ĐỘNG CHUYÊN MÔN KHÁC RA GIỜ CHUẨN

Điều 6. Chế độ dạy thêm giờ

1. Trong năm học, nhà giáo, viên chức quản lý và viên chức đang giữ chức danh giảng viên, giáo viên giáo dục nghề nghiệp tham gia giảng dạy có số giờ giảng dạy vượt định mức giờ giảng quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 5, Điều 5 Quy định này thì được tính dạy thêm giờ.

2. Đối với nhà giáo: Số giờ dạy thêm không vượt quá số giờ theo quy định của pháp luật lao động hiện hành.

3. Đối với viên chức quản lý, viên chức đang giữ chức danh giảng viên, giáo viên giáo dục nghề nghiệp có tham gia giảng dạy: Số giờ dạy thêm không vượt quá 50% định mức giờ giảng quy định tại khoản 5, Điều 5 Quy định này.

4. Cách tính trả lương dạy thêm giờ theo quy định hiện hành.

Điều 7. Chế độ giảm định mức giờ giảng

1. Nhà giáo được bổ nhiệm các chức vụ lãnh đạo hoặc kiêm nhiệm công tác quản lý:

a) Nhà giáo làm công tác chủ nhiệm lớp hoặc cố vấn học tập: Được giảm 15% định mức giờ giảng/1 lớp;

b) Nhà giáo phụ trách phòng học chuyên môn/xưởng thực hành: Có nhân viên chuyên trách được giảm 10% định mức giờ giảng/1 phòng, xưởng; không có nhân viên chuyên trách được giảm 15% định mức giờ giảng/1 phòng, xưởng;

c) Nhà giáo là trưởng khoa được giảm 30% định mức giờ giảng, phó trưởng khoa giảm 20% định mức giờ giảng, trưởng bộ môn và tương đương, phụ trách thư viện được giảm 15% định mức giờ giảng;

d) Nhà giáo kiêm nhiều ***nhiệm vụ*** tại quy định các điểm a, b, c khoản này được tính tổng định mức giảm giờ nhưng không vượt quá 50% định mức giờ giảng.

2. Nhà giáo kiêm công tác Đảng, đoàn thể:

a) Nhà giáo kiêm Bí thư Đảng ủy, Chủ tịch Hội đồng trường được giảm 30% định mức giờ giảng;

b) Nhà giáo kiêm Phó Bí thư Đảng ủy, thư ký Hội đồng trường được giảm 20% định mức giờ giảng;

c) Nhà giáo làm công tác công đoàn không chuyên trách được hưởng chế độ giảm định mức giờ dạy theo quy định tại Thông tư số 08/2016/TT-BGDĐT ngày 28/3/2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định chế độ giảm định mức giờ dạy cho giáo viên, giảng viên làm công tác công đoàn không chuyên trách trong các cơ sở giáo dục công lập thuộc hệ thống giáo dục quốc dân, cụ thể như sau: Nhà giáo là Chủ tịch Công đoàn trường, phó Chủ tịch Công đoàn trường được giảm 44 giờ dạy trong một năm học; ủy viên ban chấp hành, tổ trưởng, tổ phó tổ công đoàn được giảm 22 giờ dạy trong một năm học.

d) Nhà giáo là cán bộ Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Hội Sinh viên Việt Nam cấp trường được hưởng chế độ giảm định mức giờ giảng theo quy định tại Quyết định số 13/2013/QĐ-TTg ngày 06/02/2013 của Thủ tướng Chính phủ về chế độ, chính sách đối với cán bộ Đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh, Hội Sinh viên Việt Nam, Hội Liên hiệp Thanh niên Việt Nam trong các cơ sở giáo dục và cơ sở dạy nghề, cụ thể như sau: Nhà giáo là Bí thư Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh cấp trường được giảm 50% định mức giờ giảng; phó Bí thư Đoàn Thanh niên, Chủ tịch Hội Sinh viên cấp trường được giảm 40% định mức giờ giảng; phó Chủ tịch Hội sinh viên cấp trường được giảm 30% định mức giờ giảng.

Bí thư Chi đoàn trực thuộc Đoàn trường có số lượng học sinh, sinh viên từ 1000 trở lên được giảm 40% giờ giảng;

đ) Nhà giáo kiêm nhiều ***chức vụ*** được giảm định mức giờ giảng ở mức cao nhất.

3. Không giảm trừ giờ giảng được quy định tại điểm a, b, c khoản 1 và điểm a, b, c, d khoản 2, Điều này đối với viên chức quản lý, viên chức đang giữ chức danh giảng viên, giáo viên giáo dục nghề nghiệp quy định tại khoản 5 Điều 5 Quy định này.

4. Chế độ giảm giờ giảng đối với các nhà giáo khác:

a) Nhà giáo tham gia học tập, bồi dưỡng chuẩn hóa, bồi dưỡng nâng cao chuyên môn nghiệp vụ như: nghiên cứu sinh, học cao học… có quyết định của cấp có thẩm quyền cử đi học, đi nghiên cứu sinh… vượt quá thời gian quy định được giảm 14giờ/1 tuần học tập, bồi dưỡng;

b) Nhà giáo trong thời gian tập sự được giảm 30% định mức giờ giảng;

c) Nhà giáo là nữ có con nhỏ dưới 12 tháng tuổi được giảm 15% định mức giờ giảng;

d) Nhà giáo trong thời gian thai sản, chữa bệnh dài ngày được giảm định mức giờ giảng theo tỷ lệ tương ứng giữa thời gian nghỉ hưởng trợ cấp bảo hiểm xã hội với thời gian phải thực hiện công tác giảng dạy được quy định tại khoản 1 Điều 4 Quy định này.

Điều 8. Quy đổi các hoạt động chuyên môn khác ra giờ chuẩn

1. Giảng dạy :

a) Một giờ giảng bằng tiếng nước ngoài đối với các môn học, mô-đun không phải là môn ngoại ngữ được tính bằng 2,0 giờ chuẩn;

b) Một giờ giảng dạy, hướng dẫn, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cho nhà giáo khác được tính bằng 1,5 giờ chuẩn;

c) Thời gian thiết kế, cải tiến, tự làm các trang thiết bị giáo dục nghề nghiệp (do Hiệu trưởng phê duyệt) được tính quy đổi ra giờ chuẩn: 3 giờ lao động = 1 giờ chuẩn;

d) Đối với nhà giáo giáo dục quốc phòng, giáo dục thể chất, thời gian làm công tác phong trào thể dục thể thao, huấn luyện quân sự cho cán bộ, nhà giáo, nhân viên của cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp được tính là thời gian giảng dạy, quy đổi ra giờ chuẩn: 3 giờ lao động = 1 giờ chuẩn.

2. Soạn đề thi học phần, coi thi học phần, chấm thi kết thúc mô-đun, môn học; soạn đề thi, coi thi, chấm thi tốt nghiệp:

a) Soạn đề thi học phần: 01 đề thi học phần tự luận kèm theo đáp án được tính bằng 01 giờ chuẩn; 01 đề thi học phần trắc nghiệm kèm theo đáp án được tính bằng 1,5 giờ chuẩn; 01 đề thi học phần vấn đáp kèm theo đáp án được tính bằng

0,25 giờ chuẩn; 01 đề thi học phần thực hành kèm theo đáp án được tính bằng 0,5 giờ chuẩn;

b) Coi thi học phần: 01 giờ coi thi học phần được tính bằng 0,3 giờ chuẩn;

c) Chấm thi học phần: thi học phần tự luận 0,1 giờ chuẩn/bài, thi học phần trắc nghiệm được tính 0,05 giờ chuẩn/bài; thi học phần vấn đáp được tính 0,2 giờ chuẩn/học viên, học sinh, sinh viên; thi học phần thực hành được tính 0,2 giờ chuẩn/học viên, học sinh, sinh viên.

3. Soạn đề thi, coi thi, chấm thi tốt nghiệp:

a) Soạn đề thi: 01 đề thi tự luận kèm theo đáp án được tính bằng 02 giờ chuẩn; 01 đề thi trắc nghiệm kèm theo đáp án được tính bằng 2,5 giờ chuẩn; 01 đề thi vấn đáp kèm theo đáp án được tính bằng 0,5 giờ chuẩn; 01 đề thi thực hành kèm theo đáp án được tính bằng 1,5 giờ chuẩn;

b) Coi thi: 01 giờ coi thi được tính bằng 0,5 giờ chuẩn;

c) Chấm thi: Thi tự luận được tính 0,2 giờ chuẩn/bài, thi trắc nghiệm được tính 0,1 giờ chuẩn/bài; thi vấn đáp được tính 0,2 giờ chuẩn/học viên, học sinh, sinh viên; thi thực hành được tính 0,4 giờ chuẩn/học viên, học sinh, sinh viên.

4. Hướng dẫn chuyên đề, khóa luận tốt nghiệp (nếu có) được tính là 15 giờ chuẩn/chuyên đề, khóa luận tốt nghiệp; chấm chuyên đề, khóa luận tốt nghiệp (nếu có) được tính là 05 giờ chuẩn/chuyên đề, khóa luận tốt nghiệp.

5. Hướng dẫn thực hành, thực tập kết hợp với lao động sản xuất (có kế hoạch được Hiệu trưởng phê duyệt): 3 giờ lao động = 1 giờ chuẩn.

6. Bồi dưỡng cho nhà giáo tham gia Hội giảng các cấp; cho học viên, học sinh, sinh viên tham gia kỳ thi tay nghề cấp quốc gia: 01 giờ luyện tập = 1,5 giờ chuẩn.

Chương IV

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 10. Trách nhiệm của các khoa

1. Căn cứ vào quy định chi tiết về chế độ làm việc của nhà giáo để bố trí thời gian giảng dạy, thời gian học tập nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ và thời gian thực tập tại doanh nghiệp cho phù hợp.

2. Căn cứ vào tình hình thực tế và chức năng nhiệm vụ được giao khoa, bộ môn có trách nhiệm xây dựng kế hoạch, phân công nhiệm vụ cụ thể cho từng nhà giáo về: Kế hoạch giảng dạy, nghiên cứu khoa học, học tập bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ và các nhiệm vụ khác trước 15 ngày kể từ đầu mỗi học kỳ.

Điều 11. Trách nhiệm của phòng Hành chính - Tổ chức

1. Căn cứ vào tiêu chuẩn nhà giáo, xây dựng kế hoạch để tổ chức đào tạo, bồi dưỡng đạt chuẩn nhà giáo theo quy định.

2. Phối hợp với phòng Đào tạo thanh toán chế độ giờ giảng cho cán bộ, nhà giáo tham gia giảng dạy trong năm kịp thời, theo quy định.

3. Căn cứ vào thu chi ngân sách trong năm, và các văn bản hướng dẫn của nhà nước, các quy định của Trường, phối hợp với các phòng, khoa thanh toán giải quyết chế độ cho nhà giáo kịp thời, đúng quy định.

Điều 12. Trách nhiệm của phòng Đào tạo

1. Phối hợp với các phòng, khoa xây dựng các quy định về nghiên cứu khoa học, hoạt động chuyên môn, hội thi, hướng dẫn thực tập, thực tế và các hoạt động chuyên môn đảm bảo chế độ làm việc của nhà giáo.

2. Phối hợp với các phòng, khoa tổng hợp phân công chuyên môn; tổng hợp tính tăng giờ dựa trên bảng phân công chuyên môn của các khoa, bảng phân công nhiệm vụ của viên chức của các phòng (kể cả các học phần hợp đồng thỉnh giảng).

Điều 13. Trách nhiệm của các đơn vị khác

1. Phối hợp, tạo điều kiện cho nhà giáo thực hiện nhiệm vụ đúng quy định.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc phát sinh hoặc có nội dung chưa hợp lý cần phải sửa đổi, bổ sung. Trưởng phòng Đào tạo tổng hợp, đề xuất thông qua Trưởng phòng Hành chính - Tổ chức trình Hiệu trưởng xem xét, quyết định./.